

**Phụ lục I**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						<b>Khoáng sản kim loại</b>		
	I1					<b>Sắt</b>		
		I101				<b>Sắt kim loại</b>	tấn	9.000.000
		I102				<b>Quặng Manhetit (có từ tính)</b>		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	575.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	850.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.250.000
		I103				<b>Quặng Limonit (không từ tính)</b>		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	310.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	380.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	510.000
		I104				<b>Quặng sắt Deluvi</b>	tấn	165.000
	I2					<b>Mangan (Măng-gan)</b>		
		I201				<b>Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%</b>	tấn	595.000
		I202				<b>Quặng mangan có hàm lượng 20%&lt;Mn≤25%</b>	tấn	850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25% < Mn \leq 30%$	tấn	1.150.000
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35%$	tấn	1.450.000
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35% < Mn \leq 40%$	tấn	1.850.000
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40%$	tấn	2.550.000
	I3					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10%$	tấn	130.000
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10% < TiO_2 \leq 15%$	tấn	180.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15% < TiO_2 \leq 20%$	tấn	255.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20%$	tấn	468.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.150.000
			I30202			Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201		Ilmenit	tấn	2.275.000
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65%$	tấn	6.800.000
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65%$	tấn	16.500.000
				I3020204		Rutil	tấn	9.350.000
				I3020205		Monazite	tấn	29.750.000
				I3020206		Manhectic	tấn	775.000
				I3020207		Xi titan	tấn	12.750.000
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.500.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2 \text{ gram/tấn}$	tấn	1.105.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.615.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2.200.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.850.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.500.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4.150.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.800.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.650.000
		<b>I402</b>				<b>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</b>	kg	875.000.000
		<b>I403</b>				<b>Tinh quặng vàng</b>		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	187.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	212.500.000
	<b>I5</b>					<b>Đất hiếm</b>		
		<b>I501</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>TR_2O_3 \leq 1\%</math></b>	tấn	102.000
		<b>I502</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>1\% &lt; TR_2O_3 \leq 2\%</math></b>	tấn	162.000
		<b>I503</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>2\% &lt; TR_2O_3 \leq 3\%</math></b>	tấn	230.000
		<b>I504</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>3\% &lt; TR_2O_3 \leq 4\%</math></b>	tấn	310.000
		<b>I505</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>4\% &lt; TR_2O_3 \leq 5\%</math></b>	tấn	390.000
		<b>I506</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>5\% &lt; TR_2O_3 \leq 10\%</math></b>	tấn	595.000
		<b>I507</b>				<b>Quặng đất hiếm có hàm lượng <math>&gt; 10\% TR_2O_3</math></b>	tấn	1.275.000
	<b>I6</b>					<b>Bạch kim, bạc, thiếc</b>		
		<b>I601</b>				<b>Bạch kim (1)</b>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<b>I602</b>				<b>Bạc</b>	kg	17.600.000
		<b>I603</b>				<b>Thiếc</b>		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.088.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.535.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.045.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.555.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3.091.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	187.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	tấn	287.500.000
	<b>I7</b>					<b>Wolfram, Antimoan</b>		
		<b>I701</b>				<b>Wolfram</b>		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.573.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	2.355.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	3.528.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.610.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.577.000
		<b>I702</b>				<b>Antimoan</b>		
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	110.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	tấn	7.336.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5 < \text{Sb} \leq 10\%$	tấn	12.240.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng $10% < Sb \leq 15%$	tấn	17.265.000
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng $15% < Sb \leq 20%$	tấn	24.440.000
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20%$	tấn	31.625.000
	<b>I8</b>					<b>Chì, kẽm</b>		
		<b>I801</b>				<b>Chì, kẽm kim loại</b>	tấn	41.000.000
		<b>I802</b>				<b>Tinh quặng chì, kẽm</b>		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50%$	tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50%$	tấn	20.036.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50%$	tấn	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50%$	tấn	6.000.000
		<b>I803</b>				<b>Quặng chì, kẽm</b>		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5%$	tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5% \leq Pb + Zn < 10%$	tấn	1.131.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10% \leq Pb + Zn < 15%$	tấn	1.600.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn \geq 15%$	tấn	2.057.000
	<b>I9</b>					<b>Nhôm, Bouxite</b>		
		<b>I901</b>				<b>Quặng bouxite trầm tích</b>	tấn	64.000
		<b>I902</b>				<b>Quặng bouxite laterit</b>	tấn	325.000
	<b>I10</b>					<b>Đồng</b>		
		<b>I1001</b>				<b>Quặng đồng</b>		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5%$	tấn	587.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq \text{Cu} < 1\%$	tấn	1.165.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq \text{Cu} < 2\%$	tấn	1.947.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq \text{Cu} < 3\%$	tấn	2.750.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq \text{Cu} < 4\%$	tấn	3.665.000
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	tấn	4.810.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	tấn	6.050.000
		<b>I1002</b>				<b>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>\text{Cu} &lt; 20\%</math></b>	tấn	18.150.000
		<b>I1003</b>				<b>Tinh quặng đồng có hàm lượng <math>\text{Cu} \geq 20\%</math> (trừ sản phẩm công nghiệp) -</b>	tấn	22.400.000
	<b>I11</b>					<b>Nikel (Quặng Nikel)</b>	tấn	
		<b>I1101</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>\text{Ni} &lt; 0,5\%</math></b>	tấn	470.000
		<b>I1102</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>0,5 \leq \text{Ni} &lt; 0,75\%</math></b>	tấn	839.000
		<b>I1103</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>0,75 \leq \text{Ni} &lt; 1\%</math></b>	tấn	1.174.000
		<b>I1104</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>1 \leq \text{Ni} &lt; 1,25\%</math></b>	tấn	1.509.000
		<b>I1105</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>1,25 \leq \text{Ni} &lt; 1,5\%</math></b>	tấn	1.845.000
		<b>I1106</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>1,5 \leq \text{Ni} &lt; 1,75\%</math></b>	tấn	2.180.000
		<b>I1107</b>				<b>Quặng niken có hàm lượng <math>1,75 \leq \text{Ni} &lt; 2\%</math></b>	tấn	2.515.000
	<b>I12</b>					<b>Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thùy ngân, ma- nhê (magie), va-na-đi (vanadi)</b>		
		<b>I1201</b>				<b>Molipden</b>	tấn	3.150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I1202				<i>Cô-ban (coban), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi) (1)</i>		
	I13					<b>Khoáng sản kim loại khác</b>		
		I1301				<i>Tinh quặng Bismuth hàm lượng <math>10\% \leq Bi &lt; 20\%</math></i>	tấn	12.550.000
		I1302				<i>Quặng Crôm hàm lượng <math>Cr \geq 40\%</math></i>	tấn	3.300.000

**Ghi chú:** (1): Chưa có khung giá của Bộ Tài chính do chưa phát sinh

**Phụ lục II**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	III1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
		III101				Đất Bazan nguyên khai	m <sup>3</sup>	49.000
		III102				Đất san lấp		
			II10201			Đất san lấp khai thác tại mỏ đất	m <sup>3</sup>	50.000
			II10202			Đất san lấp khai thác tại mỏ đá (đất tầng phủ)	m <sup>3</sup>	40.000
	II2					Đá, sỏi		
		II201				Sỏi		
			II20101			Sạn trắng	m <sup>3</sup>	440.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác		
				II2010201		Đá cuội lớn nguyên khai	m <sup>3</sup>	168.000
				II2010202		Đá cuội 4x6 nguyên khai	m <sup>3</sup>	200.000
				II2010203		Sạn, sỏi nguyên khai	m <sup>3</sup>	204.000
		II202				Đá xây dựng		
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	850.000
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m <sup>2</sup> đến dưới 0,3m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	1.700.000
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6 m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	5.100.000
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 01m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	7.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
				II2020105		Đá khối để xe có diện tích bề mặt từ 01 m <sup>2</sup> trở lên	m <sup>3</sup>	9.000.000
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	850.000
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	1.700.000
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m <sup>3</sup> đến dưới 3 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	2.550.000
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 3m <sup>3</sup> trở lên	m <sup>3</sup>	3.500.000
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301		Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ, đá phôi (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	83.000
				II2020302		Đá học, đá dăm 16x40	m <sup>3</sup>	110.000
				II2020303		Đá cấp phối		
					II202030301	Đá cấp phối Dmax 25	m <sup>3</sup>	170.000
					II202030302	Đá cấp phối Dmax 37,5; đá 0x4	m <sup>3</sup>	155.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá 1x1,5	m <sup>3</sup>	208.000
					II202030402	Đá 1x1,9	m <sup>3</sup>	240.000
					II202030403	Đá 1x2	m <sup>3</sup>	199.000
					II202030404	Đá 2x4	m <sup>3</sup>	181.000
					II202030405	Đá 3x8	m <sup>3</sup>	218.000
					II202030406	Đá 4x6	m <sup>3</sup>	175.000
					II202030407	Đá 5x7	m <sup>3</sup>	168.000
					II202030408	Đá 0,5x1(đá mi)	m <sup>3</sup>	200.000
				II2020305		Đá lô ca	m <sup>3</sup>	140.000
				II2020306		Đá chẻ	m <sup>3</sup>	
					II202030601	Đá tảng lẫn nguyên khai làm đá chẻ	m <sup>3</sup>	280.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
					II202030602	Đá chế thành phẩm	m <sup>3</sup>	320.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá, đá mi bụi, đá thải	m <sup>3</sup>	100.000
			II20204			Đá bazan dạng cục, cột (trụ)	m <sup>3</sup>	1.500.000
	II3					<b>Đá nung vôi và sản xuất xi măng</b>		
		II301				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m <sup>3</sup>	90.000
		II302				<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	128.000
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	77.000
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301		Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	110.000
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	53.000
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	53.000
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	128.000
	II4					<b>Đá hoa trắng</b>		
		II401				<i>Đá hoa trắng kích thước <math>\geq 0,4 m^3</math> sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng</i>	m <sup>3</sup>	450.000
		II402				<i>Đá hoa trắng dạng khối (<math>\geq 0,4 m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</i>		
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m <sup>3</sup>	16.500.000
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m <sup>3</sup>	12.750.000
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m <sup>3</sup>	8.500.000
		II403				<i>Đá hoa trắng dạng khối (<math>&lt; 0,4 m^3</math>) để xẻ làm ốp lát</i>	m <sup>3</sup>	3.450.000
		II404				<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m <sup>3</sup>	340.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		II405				Đá hoa trắng <0,4 m <sup>3</sup> để chế tác mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	1.380.000
		II406				Đá hoa trắng làm sỏi nhân tạo	m <sup>3</sup>	300.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m <sup>3</sup>	56.000
		II502				Cát xây dựng		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	85.000
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m <sup>3</sup>	245.000
		II503				Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m <sup>3</sup>	128.000
	II6					Cát làm thủy tinh		
		II601				Cát làm thủy tinh nguyên khai	m <sup>3</sup>	245.000
		II602				Cát làm thủy tinh tuyển rửa	m <sup>3</sup>	298.000
	II7					Đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	119.000
	II8					Đá Granite		
		II801				Đá Granite màu ruby	m <sup>3</sup>	7.000.000
		II802				Đá Granite màu đỏ	m <sup>3</sup>	5.100.000
		II803				Đá Granite màu tím, trắng		
			II80301			Đá Granite màu tím	m <sup>3</sup>	2.125.000
			II80302			Đá Granite màu trắng	m <sup>3</sup>	1.750.000
		II804				Đá Granite màu khác	m <sup>3</sup>	3.400.000
		II805				Đá gabro và diorit	m <sup>3</sup>	4.250.000
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m <sup>3</sup>	900.000
		II807				Đá Granite bán phong hóa	m <sup>3</sup>	59.000
	II9					Sét chịu lửa		
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
	III10					<b>Dolomit, quartzite</b>		
		<i>III1001</i>				<i>Dolomit</i>		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m <sup>3</sup>	383.000
			II100102			Đá khối Dolomite dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	3.400.000
				II10010202		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m <sup>2</sup> đến dưới 0,6m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	6.800.000
				II10010203		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m <sup>2</sup> đến dưới 1m <sup>2</sup>	m <sup>3</sup>	9.000.000
				II10010204		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 1m <sup>2</sup> trở lên	m <sup>3</sup>	11.000.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m <sup>3</sup>	170.000
			II100104			Đá Dolomite màu vân gỗ	m <sup>3</sup>	24.000.000
		<i>III1002</i>				<i>Quarzit</i>		
			II100201			Quặng Quarzit thường	tấn	136.000
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	255.000
			II100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.650.000
		<i>III1003</i>				<i>Pyrophyllit</i>		
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	118.000
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 30%	tấn	185.000
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ≤ 33%	tấn	400.000
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> > 33%	tấn	518.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
	III1					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		III101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	255.000
		III102				Cao lanh đã rây	tấn	680.000
		III103				Quặng Fenspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	298.000
		III104				Fenspat phong hóa	tấn	75.000
	III12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		III201				Mica		
			III20101			Mica	tấn	1.400.000
			III20102			Sericite	tấn	385.000
			III20103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	tấn	140.000
		III202				Thạch anh kỹ thuật		
			III20201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	275.000
			III20202			Thạch anh bột	tấn	1.275.000
			III20203			Thạch anh hạt	tấn	1.650.000
	III13					Pirite, phosphorite	tấn	
		III301				Quặng Pirite (1)		
		III302				Quặng phosphorite		
			III30201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	425.000
			III30202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	550.000
			III30203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	700.000
	III14					Apatit		
		III401				Apatit loại I		
			III40101			Apatit loại I dạng cục	tấn	1.550.000
			III40102			Apatit loại I dạng bột	tấn	1.150.000
		III402				Apatit loại II	tấn	975.000
		III403				Apatit loại III	tấn	425.000
		III404				Apatit loại tuyển	tấn	1.250.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
	III15					Seceptin (Quặng seceptin)	tấn	138.000
	III16					Than antraxit hầm lò		
		III1601				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.437.000
		III1602				<i>Than cục</i>		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.381.000
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.742.000
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.794.000
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	4.134.000
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000
			II160206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	3.022.000
			II160207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.641.000
			II160208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
		III1603				<i>Than cám</i>		
			II160301			Than cám 1	tấn	2.867.000
			III160302			Than cám 2	tấn	2.984.000
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.717.000
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	2.073.000
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.638.000
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.293.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
		III1604				<i>Than bùn</i>		
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	886.000
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	801.000
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	564.000
	III17					Than antraxit lộ thiên		
		III1701				<i>Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)</i>	tấn	1.437.000
		III1702				<i>Than cục</i>		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	3.381.000
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.742.000
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.794.000
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	4.134.000
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.705.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			II170206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	3.022.000
			II170207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.641.000
			II170208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	970.000
		<b>III1703</b>				<b>Than cám</b>		
			II170301			Than cám 1	tấn	2.867.000
			II170302			Than cám 2	tấn	2.984.000
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.717.000
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	2.073.000
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.638.000
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.293.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	975.000
		<b>III1704</b>				<b>Than bùn</b>		
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	886.000
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	801.000
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	655.000
			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	564.000
	<b>II18</b>					<b>Than nâu, than mỡ</b>		
		<b>III1801</b>				<b>Than nâu</b>	tấn	760.000
		<b>III1802</b>				<b>Than mỡ</b>		
			II180201			Than mỡ có độ tro khô Ak≤40%	tấn	2.125.000
			II180202			Than mỡ có độ tro khô Ak>40%	tấn	1.330.000
	<b>II19</b>					<b>Than khác</b>		
		<b>III1901</b>				<b>Than bùn</b>	tấn	340.000
		<b>III1902</b>				<b>Than bùn tuyển khác</b>	tấn	156.000
		<b>III1903</b>				<b>Than bã sàng</b>	tấn	238.000
		<b>III1904</b>				<b>Xít thải than</b>	tấn	221.000
		<b>III1905</b>				<b>Than cám trong than nguyên khai 0-15 mm</b>	tấn	1.762.000
		<b>III1906</b>				<b>Than cục trong than nguyên khai 15-100 mm</b>	tấn	2.651.000
	<b>II20</b>					<b>Kim cương, rubi, sapphire</b>		
		<b>II2001</b>				<b>Rubi thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng</b>	kg	880.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		II2002				Sapphire thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
		II2003				Corindon thô chưa phân loại theo kích thước, chất lượng	kg	880.000.000
	II21					Emerald, alexandrite, opan (1)		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz		
		II2201				Berin, mã não có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc	viên	660.000
	II23					Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; birusa; nefrite		
		II2301				Thạch anh ám khói, trong suốt, tóc	tấn	880.000.000
		II2302				Anmetit (thạch anh tím)	tấn	1.100.000.000
		II2303				Thạch anh tinh thể khác	tấn	27.500.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2401				Barit		
			II240101			Quặng Barit khai thác hàm lượng $BaSO_4 < 20\%$	tấn	60.000
			II240102			Quặng Barit khai thác hàm lượng $20\% \leq BaSO_4 < 40\%$	tấn	205.000
			II210103			Quặng Barit khai thác hàm lượng $40\% \leq BaSO_4 < 60\%$	tấn	450.000
			II240104			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO_4 < 70\%$	tấn	700.000
			II240105			Tinh quặng Barit hàm lượng $BaSO_4 \geq 70\%$	tấn	900.000
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	tấn	108.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq CaF_2 < 30\%$	tấn	350.000
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq CaF_2 < 50\%$	tấn	1.500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.750.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.250.000
		II2403				<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	tấn	255.000
		II2404				<i>Graphit</i>		
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	660.000
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	7.300.000
		II2405				<i>Quặng Tacl (Tale)</i>		
			II240501			Quặng Tacl khai thác	tấn	765.000
			II240502			Bột Tacl	tấn	1.360.000
		II2406				<i>Bùn khoáng</i>	tấn	1.300.000
		II2407				<i>Sét Bentonite</i>	m <sup>3</sup>	255.000
		II2408				<i>Quặng Silic</i>	tấn	620.000
		II2409				<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	1.063.000
		II2410				<i>Đá phong thủy</i>		
			II241001			Gỗ hóa thạch chiều cao < 20 cm	viên	1.500.000
			II241002			Gỗ hóa thạch chiều cao 20 - 30 cm	viên	2.200.000
			II241003			Gỗ hóa thạch chiều cao trên 30 cm	viên	3.300.000
			II241004			Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.500
			II241005			Calcite hồng, trắng, xanh	kg	550.000
			II241006			Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cừu long	kg	550.000
			II241007			Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.100.000
			II241008			Tourmaline đen	viên	550.000
			II241009			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.300.000
			II241010			Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	440.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên /Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
1	2	3	4	5	6			
		<i>II2411</i>				<i>Các loại khoáng sản không kim loại khác trên địa bàn tỉnh</i>		
			II241101			San hô chết	tấn	44.000
			II241102			Sét bùn nguyên khai	tấn	1.300.000
			II241103			Đá granite tận dụng không thể sử dụng làm đá ốp lát có kích cỡ trên 0,4 m <sup>3</sup>	m <sup>3</sup>	400.000

**Ghi chú:** (1): Chưa có khung giá của Bộ Tài chính do chưa phát sinh

**Phụ lục III**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai		
			III10101			Đường kính (D) < 25cm	m <sup>3</sup>	12.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	24.650.000
			III10103			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	33.600.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m <sup>3</sup>	7.300.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m <sup>3</sup>	23.000.000
		III104				Du sam	m <sup>3</sup>	21.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m <sup>3</sup>	6.500.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	23.800.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	31.600.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	11.100.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	14.650.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	8.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	m <sup>3</sup>	37.500.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m <sup>3</sup>	3.400.000.000
		III110				Huỳnh đường	m <sup>3</sup>	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25cm	m <sup>3</sup>	7.500.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m <sup>3</sup>	16.300.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m <sup>3</sup>	22.100.000
		III112				Hương tía	m <sup>3</sup>	15.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III113</i>				<i>Lát</i>	m <sup>3</sup>	10.450.000
		<i>III114</i>				<i>Mun</i>	m <sup>3</sup>	16.000.000
		<i>III115</i>				<i>Muồng đen</i>	m <sup>3</sup>	6.600.000
		<i>III116</i>				<i>Pơ mu</i>		
			III11601			D<25cm	m <sup>3</sup>	8.500.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	15.300.000
			III11603			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	21.000.000
		<i>III117</i>				<i>Sơn huyết</i>	m <sup>3</sup>	8.500.000
		<i>III118</i>				<i>Trai</i>	m <sup>3</sup>	9.350.000
		<i>III119</i>				<i>Trắc</i>		
			III11901			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	13.450.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	24.800.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m <sup>3</sup>	62.815.000
			III11905			D≥65cm	m <sup>3</sup>	154.300.000
		<i>III120</i>				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	11.300.000
			III12004			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	19.650.000
	<b>III2</b>					<b>Gỗ nhóm II</b>		
		<i>III201</i>				<i>Cắm xe</i>	m <sup>3</sup>	7.000.000
		<i>III202</i>				<i>Đinh (đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m <sup>3</sup>	8.550.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	12.200.000
			III20203			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	15.000.000
		<i>III203</i>				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	12.400.000
			III20303			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	15.000.000
		<i>III204</i>				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D<25cm	m <sup>3</sup>	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	7.750.000
			III20403			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	10.850.000
		<i>III205</i>				<i>Kiểm kiền</i>		
			III20501			D<25cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	8.150.000
			III20503			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	14.150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III206				Đa đá	m <sup>3</sup>	6.500.000
		III207				Sao xanh	m <sup>3</sup>	7.000.000
		III208				Sến	m <sup>3</sup>	8.800.000
		III209				Sến mật	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III210				Sến mù	m <sup>3</sup>	4.400.000
		III211				Táu mật	m <sup>3</sup>	8.900.000
		III212				Trai ly	m <sup>3</sup>	12.650.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m <sup>3</sup>	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	5.000.000
			III21303			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	8.000.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	7.650.000
			III21403			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	11.250.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III302				Cà chắt (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m <sup>3</sup>	3.100.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.200.000
			III30203			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III303				Cà ổi	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m <sup>3</sup>	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	5.000.000
			III30403			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	9.500.000
		III305				Chò chai	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III306				Chua khét	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III307				Đạ hương	m <sup>3</sup>	7.200.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m <sup>3</sup>	7.650.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	11.050.000
			III30803			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	15.500.000
		III309				Đầu gió	m <sup>3</sup>	4.400.000
		III310				Huỳnh	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III311				Re mít	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III312				Re hương	m <sup>3</sup>	5.400.000
		III313				Săng lẻ	m <sup>3</sup>	7.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III314				Sao đen	m <sup>3</sup>	5.000.000
		III315				Sao cát	m <sup>3</sup>	4.000.000
		III316				Trường mật	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III317				Trường chua	m <sup>3</sup>	6.000.000
		III318				Vên vên	m <sup>3</sup>	4.400.000
		III319				Các loại khác		
			III31901			D<25cm	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	4.000.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	6.600.000
			III31904			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	7.850.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m <sup>3</sup>	2.000.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m <sup>3</sup>	3.600.000
		III402				Chặt khế	m <sup>3</sup>	4.000.000
		III403				Cóc đá	m <sup>3</sup>	2.600.000
		III404				Dầu các loại	m <sup>3</sup>	3.600.000
		III405				Re (De)	m <sup>3</sup>	6.500.000
		III406				Gội tía	m <sup>3</sup>	6.500.000
		III407				Mỡ	m <sup>3</sup>	1.200.000
		III408				Sén bo bo	m <sup>3</sup>	3.500.000
		III409				Lìm sừng	m <sup>3</sup>	3.500.000
		III410				Thông	m <sup>3</sup>	2.800.000
		III411				Thông lông gà	m <sup>3</sup>	4.950.000
		III412				Thông ba lá	m <sup>3</sup>	3.300.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D<35cm	m <sup>3</sup>	2.100.000
			III41302			D≥35cm	m <sup>3</sup>	4.100.000
		III414				Vàng tâm	m <sup>3</sup>	6.500.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m <sup>3</sup>	1.800.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m <sup>3</sup>	3.200.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	4.200.000
			III41504			D≥50 cm	m <sup>3</sup>	5.600.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50101			Chò xanh	m <sup>3</sup>	5.500.000
			III50102			Chò xót	m <sup>3</sup>	2.800.000
			III50103			Dái ngựa	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50104			Dầu	m <sup>3</sup>	4.150.000
			III50105			Dầu đỏ	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50106			Dầu đồng	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50107			Dầu nước	m <sup>3</sup>	3.600.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m <sup>3</sup>	4.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dán)	m <sup>3</sup>	2.200.000
			III50110			Sa mộc	m <sup>3</sup>	4.950.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m <sup>3</sup>	900.000
			III50112			Thông hai lá	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		$D < 25cm$	m <sup>3</sup>	1.800.000
				III5011302		$25cm \leq D < 50cm$	m <sup>3</sup>	3.000.000
				III5011303		$D \geq 50cm$	m <sup>3</sup>	4.950.000
		<b>III502</b>				<b>Gỗ nhóm VI</b>		
			III50201			Bạch đàn	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III50202			Cáng lò	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50203			Chò	m <sup>3</sup>	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m <sup>3</sup>	4.400.000
			III50205			Keo	m <sup>3</sup>	2.400.000
			III50206			Kháo vàng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50207			Mận rừng	m <sup>3</sup>	2.200.000
			III50208			Phay	m <sup>3</sup>	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m <sup>3</sup>	3.000.000
			III50210			Xoan đào	m <sup>3</sup>	3.500.000
			III50211			Sấu	m <sup>3</sup>	10.710.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		$D < 25cm$	m <sup>3</sup>	1.300.000
				III5021202		$25cm \leq D < 50cm$	m <sup>3</sup>	2.600.000
				III5021203		$D \geq 50cm$	m <sup>3</sup>	4.250.000
		<b>III503</b>				<b>Gỗ nhóm VII</b>		
			III50301			Gáo vàng	m <sup>3</sup>	2.800.000
			III50302			Lồng mức	m <sup>3</sup>	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m <sup>3</sup>	2.800.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50304			Trám trắng	m <sup>3</sup>	2.800.000
			III50305			Vang trứng	m <sup>3</sup>	2.900.000
			III50306			Xoăn	m <sup>3</sup>	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.300.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m <sup>3</sup>	2.800.000
				III5030703		D≥50cm	m <sup>3</sup>	3.750.000
		<b>III504</b>				<b>Gỗ nhóm VIII</b>		
			III50401			Bồ đề	m <sup>3</sup>	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m <sup>3</sup>	4.550.000
			III50403			Trụ mỏ	m <sup>3</sup>	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m <sup>3</sup>	1.000.000
				III5040402		D≥25cm	m <sup>3</sup>	2.700.000
	<b>III6</b>					<b>Cành, ngọn, góc, rễ</b>		
		<b>III601</b>				<b>Cành, ngọn</b>	m <sup>3</sup>	bằng 20% giá bán gỗ tương ứng
		<b>III602</b>				<b>Góc, rễ</b>	m <sup>3</sup>	bằng 40% giá bán gỗ tương ứng
	<b>III7</b>					<b>Củi</b>	Ste = 0,7m <sup>3</sup>	490.000
	<b>III8</b>					<b>Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô</b>		
		<b>III801</b>				<b>Tre</b>		
			III80101			D<5cm	cây	7.700
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	12.600
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80104			D≥10 cm	cây	30.000
		<b>III802</b>				<b>Trúc</b>	cây	7.000
		<b>III803</b>				<b>Nứa</b>		
			III80301			D<7cm	cây	3.000
			III80302			D≥7cm	cây	7.000
		<b>III804</b>				<b>Mai</b>		
			III80401			D<6cm	cây	15.000
			III80402			6cm≤D<10cm	cây	26.000
			III80403			D≥10 cm	cây	35.000
		<b>III805</b>				<b>Vầu</b>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80501			D<6cm	cây	9.000
			III80502			6cm≤D<10cm	cây	18.000
			III80503			D≥10 cm	cây	24.000
		<b>III806</b>				<b>Tranh</b>	cây	
		<b>III807</b>				<b>Giang</b>	cây	
			III80701			D<6cm	cây	5.000
			III80702			6cm≤D<10cm	cây	9.000
			III80703			D≥10 cm	cây	15.000
		<b>III808</b>				<b>Lồ ô</b>		
			III80801			D<6cm	cây	5.600
			III80802			6cm≤D<10cm	cây	10.500
			III80803			D≥10 cm	cây	15.000
	<b>III9</b>					<b>Trâm hương, kỳ nam</b>		
		<b>III901</b>				<b>Trâm hương</b>		
			III90101			Loại 1	kg	500.000.000
			III90102			Loại 2	kg	100.000.000
			III90103			Loại 3	kg	20.000.000
		<b>III902</b>				<b>Kỳ nam</b>		
			III90201			Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202			Loại 2	kg	770.000.000
	<b>III10</b>					<b>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</b>		
		<b>III1001</b>				<b>Hôi</b>		
			III100101			Tươi	kg	68.000
			III100102			Khô	kg	90.000
		<b>III1002</b>				<b>Quế</b>		
			III100201			Tươi	kg	28.000
			III100202			Khô	kg	100.000
		<b>III1003</b>				<b>Sa nhân</b>		
			III100301			Tươi	kg	128.000
			III100302			Khô	kg	255.000
		<b>III1004</b>				<b>Thảo quả</b>		
			III100401			Tươi	kg	102.000
			III100402			Khô	kg	340.000
	<b>III11</b>					<b>Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên</b>		
		<b>III1101</b>				<b>Song mây</b>	cây	6.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		<i>III1102</i>				<i>Lá buông</i>	kg	8.000
		<i>III1103</i>				<i>Trắc dây</i>	kg	11.000
		<i>III1104</i>				<i>Gốc cây kiếng</i>		
			III110401			<i>Gốc cây kiếng (đường kính &lt;25cm)</i>	gốc	2.500.000
			III110402			<i>Gốc cây kiếng (đường kính từ 25cm trở lên)</i>	gốc	4.000.000

**Phụ lục IV****BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
IV						Hải sản tự nhiên		
	IV1					Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
		IV101				Ngọc trai (1)		
		IV102				Bào ngư	kg	330.000
		IV103				Hải sâm	kg	510.000
	IV2					Hải sản tự nhiên khác		
		IV201				Cá		
			IV20101			Cá loại 1, 2, 3	kg	51.000
			IV20102			Cá loại khác	kg	21.000
		IV202				Cua	kg	185.000
		IV204				Mực		
			IV20401			Mực lá	kg	95.000
			IV20402			Các loại mực khác	kg	70.000
		IV205				Tôm		
			IV20501			Tôm hùm		
				IV2050101		Tôm hùm loại 1 (từ 1kg/con trở lên)	kg	880.000
				IV2050102		Tôm hùm loại khác	kg	
					IV205010201	Tôm hùm bông loại khác (không phải loại 1)	kg	748.000
					IV205010202	Các loài tôm hùm khác	kg	616.000
			IV20502			Tôm khác	kg	135.000
		IV206				Khác		

Ghi chú: (1): Chưa có khung giá của Bộ Tài chính do chưa phát sinh

**Phụ lục V**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)*

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m <sup>3</sup>	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m <sup>3</sup>	450.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m <sup>3</sup>	20.000
		V102				<i>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</i>		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	150.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m <sup>3</sup>	750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m <sup>3</sup>	4.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m <sup>3</sup>	5.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m <sup>3</sup>	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m <sup>3</sup>	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m <sup>3</sup>	5.000

**Phụ lục VI**

**ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 12 /2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

**I. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN**

STT	Định mức sử dụng tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên	Sản lượng sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp	Sản lượng tài nguyên khai thác
1	Quy đổi khối lượng sang khối lượng giữa sản lượng sản phẩm tài nguyên hoặc sản phẩm công nghiệp và sản lượng tài nguyên khai thác và ngược lại	1 kg	1,11 kg

**II. BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VI						Yến sào thiên nhiên	đồng/kg	51.100.000

**Phụ lục VII**

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

**Đơn vị tính: Đồng**

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
VII						Khí CO <sub>2</sub> thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.550.000

